

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **132/2019/DS-PT**

Ngày 15-8-2019

V/v: “*Chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Công Thi**

Ông **Nguyễn Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Phương Liên**, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Vào ngày 15 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 129/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 2 năm 2019 về việc “*Chia di sản thừa kế*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 835/2019/QĐ-PT ngày 29/7/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1955

Địa chỉ: Thôn C, xã H5, huyện H6, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L: Ông **Huỳnh Ngọc L1** - Luật sư Văn phòng Luật sư Huỳnh Ngọc L1, Luật sư L1 gửi luận cứ bào chữa và có đơn xin vắng mặt.

*** Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1961

Địa chỉ: K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1920

Địa chỉ: K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, thành phố Đà Nẵng.
Vắng mặt.

Người đại diện của bà H: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1955, địa chỉ: Thôn C, xã H5, huyện H6, thành phố Đà Nẵng. (Đơn xin cử người đại diện cho bà Nguyễn Thị H ngày 15/10/2018). Có mặt.

2. Bà **Nguyễn Thị Diễm T1** (Diem T1 Thi Nguyên), sinh năm: 1949

Địa chỉ: USA. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1955, địa chỉ: Thôn C, xã H5, huyện H6, Thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền ngày 04/9/2013). Có mặt.

3. Bà **Nguyễn Thị Minh Th**, sinh năm: 1951

Địa chỉ: K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, Thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4. Bà **Nguyễn Thị P**, sinh năm: 1953

Hộ khẩu thường trú: 08 đường Đ1, Phường T4, quận T5, thành phố Đà Nẵng; Có mặt.

Địa chỉ liên hệ: 31 Lê Vĩnh Huy, quận H4, thành phố Đà Nẵng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị P: Ông **Huỳnh Ngọc L1** - Luật sư Văn phòng Luật sư Huỳnh Ngọc L. Luật sư L1 gửi luận cứ bào chữa và có đơn xin vắng mặt.

5. Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm: 1957

Địa chỉ: K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, thành phố Đà Nẵng;
Có mặt.

Bà Nguyễn Thị T2 mất năng lực hành vi dân sự theo Biên bản giám định pháp y tâm thần số 49/BB-TTPYTT ngày 16/6/2014. Bà **Nguyễn Thị L** là người được cử giám hộ (Văn bản thỏa thuận về việc cử người giám hộ ngày 08/10/2014). Có mặt.

6. Ông **Nguyễn N**, sinh năm: 1959

Địa chỉ: K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, thành phố Đà Nẵng.
Hiện đang thi hành án phạt tù tại Trại giam Bình Điện nên không trích xuất được.
Vắng mặt.

7. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm: 1963

Địa chỉ: K26/14A Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị M: Ông **Huỳnh Ngọc L1** - Luật sư Văn phòng Luật sư Huỳnh Ngọc L. Luật sư L1 gửi luận cứ bào chữa và có đơn xin vắng mặt.

8. Ông **Nguyễn Thành T3**, sinh năm: 1982

9. Bà **Vũ Thị H1**, sinh năm: 1949

Cùng địa chỉ: Tổ 5A, Ấp V1, xã A, huyện C1, tỉnh Tây Ninh. Đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T3, bà H1: Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm: 1955, địa chỉ: Thôn C, xã H5, huyện H6, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền ngày 21/3/2013, 12/5/2015). Có mặt.

10. Ông **Trần Đ**, sinh năm: 1960; có mặt.

11. Ông **Trần Nhật V**, sinh năm: 1983; vắng mặt.

12. Ông **Trần Nhật H2**, sinh năm: 1992; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: K26/26 Đường D, tổ 10 phường H3, quận H4, thành phố Đà Nẵng.

* Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng

* Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - ông Trần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn - bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Ông Nguyễn Q (Nguyễn Q1), sinh năm: 1925, mất năm: 2008 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1920 từ Quảng Bình vào Đà Nẵng lập nghiệp đã tạo lập được ngôi nhà tranh, vách đất tọa lạc tại K26/26 Đường D, tổ 10 phường H3, quận H4, tp. Đà Nẵng. Đến năm 1968, xây dựng thành ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 257,7m² (trong đó có đất ở 200m², đất khuôn viên 57,7m²) và đến trước năm 1975, gia đình bà xây dựng thêm 01 ngôi nhà cấp 4 trên đất, đã được UBND tp. Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401072518 ngày 29/12/2000.

Vào năm 1984-1985, cha mẹ bà đã tạo điều kiện để vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ ở nhờ tại ngôi nhà cấp 4 diện tích khoảng 19,25m² thuộc một trong hai ngôi nhà của gia đình bà, còn ngôi nhà cấp 4 còn lại thì cha mẹ bà và các con là Nguyễn Thị T2, Nguyễn N cùng sử dụng.

Năm 2001, cha mẹ bà đã ký hợp đồng tặng cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ phần diện tích đất 54m² và trên phần diện tích đất này đã có ngôi nhà cấu trúc 3 tầng do bà Nguyễn Thị T và ông Trần Đ đầu tư xây dựng khoảng năm 1994. Phần diện tích đất còn lại là 203,7m² (trong đó có đất ở 153,8m², đất khuôn viên 49,9m²) và trên lô đất này có 02 ngôi nhà cấp 4, tọa lạc tại K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng.

Cha mẹ bà có 09 người con gồm: ông Nguyễn H6 (Nguyễn Th1), sinh năm: 1948, mất năm: 2004, có vợ là bà Vũ Thị H1 và con trai là ông Nguyễn Thành T3; bà Nguyễn Thị Diễm T1, bà Nguyễn Thị Minh Th, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T và bà

Nguyễn Thị M. Ngoài ra, cha mẹ bà không có con nuôi hoặc con riêng nào khác.

Các đồng thừa kế đã nhiều lần họp bàn để giải quyết trong nội bộ gia đình nhưng bà Nguyễn Thị T không thống nhất về việc thực hiện thủ tục phân chia di sản thừa kế, nên các đồng thừa kế hàng thứ nhất, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia $\frac{1}{2}$ di sản là 101,85m² của ông Nguyễn Q (Nguyễn Q1) để lại chia theo pháp luật cho mẹ bà và 09 người con; bà đồng ý giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị Minh Th và yêu cầu chia bằng hiện vật cho bà. Bà không yêu cầu định giá lại tài sản chia thừa kế, không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Đ.

Nhưng ông Nguyễn N không đồng ý với ý kiến của bà mà chờ ông chấp hành án xong mới giải quyết việc chia thừa kế.

** Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vào ngày 24/9/1982 được sự đồng ý của hai bên gia đình, bà và ông Đ tổ chức kết hôn và cùng ở nhà cha mẹ đến nay. Hoàn toàn gia đình và cha mẹ bà cùng những người trong gia đình không tranh chấp. Năm 1985, vợ chồng bà có 2 con và được sự đồng ý của anh em, cha mẹ trong gia đình cho bà sửa chữa căn nhà bếp để ở. Bà đã chính thức ở căn nhà bếp từ ngày 29/3/1985 đến 30/5/1986. Có giấy cho nhà bếp để ở và chuyển hộ khẩu do mẹ bà và anh em thực tế trong nhà ký cho, có chứng nhận của Tổ trưởng Tổ dân phố và địa phương.

Năm 1986, giấy cho nhà vợ chồng bà. Đến năm 1989 vợ chồng bà đã đập cũ xây mới toàn bộ căn nhà bếp trên, tường tô đá rửa mái lợp tôn. Năm 1994, vợ chồng bà sửa chữa nâng cấp. Năm 2007, cải tạo lại tường xây đá rửa chuyển sang sơn vôi, thay tôn, la phong gỗ, cửa gỗ, bếp gỗ, nền gạch men.

Năm 1994, gia đình anh chị em và cha mẹ bà thống nhất cho vợ chồng bà mảnh đất để xây thêm lên phía trước sân. Năm 1995 có giấy chứng nhận cho nhà và đất cho con trong gia đình do bà Nguyễn Thị M là em bà viết và tất cả những người trong gia đình đồng ý đã ghi trong giấy cho nhà năm 1995 có chứng nhận của Tổ trưởng Tổ dân phố và địa phương (có kèm theo sơ đồ đất cho).

Năm 2001 bà đã chuyển một phần của nhà và đất của giấy cho nhà năm 1995 để có điều kiện kinh doanh, hơn nữa tài chính đang khó khăn, chưa kịp tách sổ hết phần còn lại. Ngày 28/11/2001, vợ chồng bà đã được UBND thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3401074203, diện tích 54,1m².

Nay, bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia thừa kế bà nhất trí theo luật thừa kế nhưng trước khi thừa kế, bà xin Tòa án xác nhận phần nhà và đất mà cha mẹ, anh chị em bà đã đồng ý cho vợ chồng bà năm 1986, 1995 trước là 90,44m².

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà T vắng mặt nên không có ý kiến gì khác.

** Theo đơn yêu cầu độc lập, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Đ trình bày:*

Vào ngày 24/9/1982 được sự đồng ý của hai bên gia đình, ông và bà Nguyễn Thị T tổ chức kết hôn và thường xuyên ở tại K26/26 Đường D, Tổ 22 (nay là Tổ 10) phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng đến nay. Năm 1985, vợ chồng ông có 2 con và được sự đồng ý của anh em, cha mẹ trong gia đình đồng ý bán cho vợ chồng ông 1 căn nhà bếp để làm thành nhà ở với diện tích $25,65\text{m}^2$ (đo bên ngoài giọt nước), cụ thể dài $5,5\text{m}$ x rộng $3,5\text{m}$ (đo trong phòng) và đã chính thức ở căn nhà bếp từ ngày 29/3/1985 đến 30/5/1986. Có giấy cho nhà bếp để ở và chuyển hộ khẩu do mẹ và anh em thực tế trong nhà ký cho, có chứng nhận của Tổ trưởng Tổ dân phố và địa phương. Đến năm 1989 vợ chồng ông đã đập cũ xây mới toàn bộ căn nhà bếp trên, tường tô đá rửa mái lợp tôn.

Năm 1994, cha mẹ và anh chị em trong gia đình vợ ông thống nhất cho vợ chồng ông mảnh đất để xây thêm lên phía trước sân, nhưng chúng tôi có trả 3 cây vàng. Năm 1995 có giấy chứng nhận cho nhà và đất cho con trong gia đình do bà Nguyễn Thị M là em vợ ông viết và tất cả những người trong gia đình đồng ý đã ghi trong giấy cho nhà năm 1995 có chứng nhận của Tổ trưởng Tổ dân phố và địa phương (có kèm theo sơ đồ đất cho) với diện tích là $112,3\text{m}^2$, cụ thể: dài $13,3\text{m}$ x rộng $7,18 = 96,3\text{m}^2$ và nhà bếp $4\text{m} \times 4\text{m} = 16\text{m}^2$.

Phần nhà và đất của ông và bà T là $25,65\text{m}^2$ (cho năm 1986) + $112,93\text{m}^2$ (cho năm 1995) = $138,58\text{m}^2$. Năm 2001 ông và bà T đã làm thủ tục chuyển một phần nhà, đất của giấy cho nhà năm 1995 để có điều kiện kinh doanh, hơn nữa tài chính đang khó khăn, chưa kịp tách sổ hết phần còn lại. Ngày 28/11/2001, vợ chồng ông đã được UBND thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3401074203, diện tích $54,1\text{m}^2$. Như vậy, phần nhà và đất còn lại chưa tách sổ là $138,58\text{m}^2 - 54,1\text{m}^2 = 84,47\text{m}^2$, trong đó gồm: nhà, đất cho năm 1986: $25,65\text{m}^2$; nhà, đất cho năm 1995: nhà bếp 16m^2 và lối đi (đường luống): $43,82\text{m}^2$.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án công nhận nhà, đất có diện tích $84,47\text{m}^2$, thuộc thửa đất số 24 tờ bản đồ 38, địa chỉ: Tổ 22 phường H3 cũ, nay là K26/26 Đường D, quận H4, thành phố Đà Nẵng của ông còn lại chưa tách Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 34001072518 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp cho bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Q ngày 29/12/2000, trị giá khoảng 150.000.000 đồng theo Giấy chứng nhận cho nhà bếp để ở và chuyển hộ ngày 30/5/1986 và Giấy chứng nhận cho nhà và đất sử dụng cho con trong gia đình ngày 10/12/1994.

** Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Minh Th, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Các bà thống nhất như trình bày của bà Nguyễn Thị L về hàng thừa kế và di sản của ông Nguyễn Q (Nguyễn Q1) để lại. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp

pháp của các đồng thừa kế hàng thứ nhất, nay các đồng ý chia $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế là $101,85m^2$ tọa lạc tại K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng của ông Nguyễn Q (Nguyễn Q1) để lại theo pháp luật cho mẹ bà và 09 người con.

Các bà thống nhất với bà L không yêu cầu định giá lại tài sản yêu cầu Tòa án chia thừa kế, không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Đ. Các bà đồng ý giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị Minh Th và yêu cầu chia bằng hiện vật; riêng bà M đồng ý cho bà P kỷ phần của hai bà. Đồng thời các bà cũng thống nhất với ý kiến của bà L không đồng ý với ý kiến của ông Nguyễn N chờ ông chấp hành án xong rồi về giải quyết việc chia thừa kế.

** Trong quá trình tố tụng bà Nguyễn Thị L (đại diện cho bà Nguyễn Thị H, bà Vũ Thị H1, ông Nguyễn Thành T3) trình bày:*

Mẹ bà là Nguyễn Thị H hiện đã già yếu, chỉ nằm một chỗ nên $\frac{1}{2}$ tài sản của mẹ bà thì mẹ bà đã di chúc cho bà Nguyễn Thị T2 và cháu nội là ông Nguyễn Văn Sinh (con ông Nguyễn N) và đối với kỷ phần thừa kế mẹ bà được hưởng của cha bà thì đồng ý giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị Minh Th và yêu cầu chia bằng hiện vật cho mẹ bà.

Đối với kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn H6 thì bà Vũ Thị H1 và cháu Nguyễn Thành T3 đồng ý giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị Minh Th và yêu cầu chia bằng hiện vật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diễm T1 và đại diện theo ủy quyền của bà T1 là bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Nguyên căn nhà trước đây tại K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng cha mẹ bà cho đất và bà bỏ tiền ra xây dựng năm 1972, giá trị xây dựng thời điểm đó trên 30 cây vàng. Gia đình bà ở được 10 năm rồi ra ở riêng nên để lại cho cha mẹ sử dụng. Lúc đó vợ chồng ông Đ và bà T không có nhà ở nên bà bàn với cha mẹ cho ông Đ và bà T về ở tạm với thỏa thuận sau này có điều kiện phải trả lại. Sau đó, ông Đ mua $40m^2$ trước mặt tiền nhà cha mẹ bà với giá 3 cây vàng. Giấy bán đất, cha mẹ bà và các con đều ký tên đầy đủ. Riêng căn nhà, ông Đ và bà T đang chiếm, cha mẹ bà và các con không ký bán. Đến năm 1998, cha mẹ bà và bà gặp khó khăn nên muốn lấy lại căn nhà. Sau nhiều lần đòi ông Đ trả lại nhà như đã thỏa thuận nhưng ông Đ không trả, ông Đ viện lý do ông N mượn 3 chỉ vàng và ông N đã cầm nhà cho vợ chồng ông rồi nên cha mẹ bà và bà bức xúc nên đã trả lại 3 chỉ vàng cho ông Đ để lấy lại nhà nhưng ông Đ không chịu mà đòi lấy thêm $12m^2$ đất để trừ 3 chỉ vàng và đem cầu thang ra ngoài (trước đó cầu thang nằm trong nhà). Sau đó, ông Đ làm sổ đỏ lên $52m^2$ trong khi giấy bán đất chỉ có $40m^2$.

Đề nghị quý Tòa xử cho mẹ bà được lấy lại căn nhà mà ông Đ đang chiếm để mẹ bà có điều kiện lo tuổi già, em Tâm bị bệnh tâm thần, em Phụng không có nhà ở. Đồng thời mong quý Tòa xét xử cho ngăn rào phần nhà đất của cha mẹ bà

với phần của ông Đ, bà T. Bà T1 đồng ý giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho bà Nguyễn Thị P.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/10/2018* người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N không chia đồng ý di sản là 101,85m² tọa lạc tại K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng của ông Nguyễn Q (Nguyễn Q1) để lại vì hiện nay ông đang phải chấp hành án phạt tù, không tham gia vào việc giải quyết vụ án mà Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đang giải quyết. Bà Nguyễn Thị Minh Th, bà Nguyễn Thị M đồng ý giao kỷ phần thừa kế của các bà cho bà Nguyễn Thị P đây là quyền của các bà nên ông không có ý kiến gì.

Ông không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông Đ, vì ngoài phần diện tích 54m² đất và nhà trên đất mà cha mẹ ông đã cho ông Đ, bà T thì ông Đ không còn bất cứ tài sản gì trên đất này.

Đối với diện tích nhà và đất giáp với phía tây của sân nhà mà cha mẹ ông sinh sống gia đình ông chưa bán cho ông Đ, bà T thời gian này ông Đ, bà T chưa có nhà ở nên gia đình ông cho đến ở tạm. Ông không nhớ rõ là ông có ký Giấy cho nhà bếp để ở và chuyển hộ khẩu ngày 30/5/1986, Giấy chứng nhận cho nhà và đất cho con trong gia đình ngày 10/12/1994 hay không vì thời gian quá lâu. Ông không nhận bất cứ khoản gì từ ông Đ, bà T. Diện tích lối đi chung giữa hai nhà này là của bố mẹ tôi. Vì ông Đ, bà T ở chung trên diện tích này nên mới cho ông Đ, bà T đi chung. Ông đề nghị Tòa án đợi khi nào ông chấp hành án xong sẽ giải quyết trong gia đình cho thỏa đáng.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 77/2018/DS-ST ngày 16/11/2018, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ vào các Điều 634, Điều 645, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 Điều 676, Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Chia di sản thừa kế” của Nguyễn Thị L đối với Nguyễn Thị T.

Chia 1/2 di sản của ông Nguyễn Q (Nguyễn Q1) là nhà và đất có diện tích đất ở 76,9 m², đất khuôn viên 5,9 m² và trên diện tích đất này có khối nhà 2 tọa lạc tại thửa đất số 24 tờ bản đồ 38, địa chỉ: K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng có giá trị là 542.936.800 đồng theo pháp luật cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Diễm T1, bà Nguyễn Thị Minh Th, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành T3 có tứ cận:

- Phía Đông: giáp sân, có 3 đoạn gấp khúc: đoạn 1: 5,5m, đoạn 2: 0,35m, đoạn 3: 3,5m.

- Phía Tây: giáp đường kiệt, có 3 đoạn gấp khúc: đoạn 1: 11,33m, đoạn 2: 0,35m, đoạn 3: 1,4m.

- Phía Nam: giáp nhà, đất của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị T, có 3 đoạn: đoạn 1: 1,45m, đoạn 2: 2,25m, đoạn 3: 4,27m.

- Phía Bắc: giáp nhà, đất của bà Nguyễn Thị H dài 4,1m.

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Diễm T1, bà Nguyễn Thị Minh Th, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thành T3 mỗi người được hưởng số tiền là 54.293.680 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Đ công nhận phần diện tích nhà, đất (khối nhà 2) có diện tích 46,38 m²; trị giá 352.588.000 đồng - 30.499.500 đồng (50% công sức sửa chữa) = 322.088.500 đồng.

Buộc ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị T giao nhà, đất diện tích 46,38m² cho các đồng thừa kế của ông Nguyễn Q có tứ cận như sau:

- Phía Đông: giáp sân, có 3 đoạn gấp khúc: đoạn 1: 5,5m, đoạn 2: 0,35m, đoạn 3: 3,5m.

- Phía Tây: giáp đường kiệt, có 3 đoạn gấp khúc: đoạn 1: 11,33m, đoạn 2: 0,35m, đoạn 3: 1,4m.

- Phía Nam: giáp nhà, đất của ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị T, có 3 đoạn: đoạn 1: 1,45m, đoạn 2: 2,25m, đoạn 3: 4,27m.

- Phía Bắc: giáp nhà, đất của bà Nguyễn Thị H dài 4,1m.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị Minh Th được quyền sở hữu, sử dụng 1/2 di sản thừa kế của ông Nguyễn Q là nhà, đất có diện tích đất ở 76,9 m², đất khuôn viên 5,9 m² và trên đất có khối nhà 2 tại thửa đất số 24 tờ bản đồ 38, địa chỉ: K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng có Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 3401072518 do UBND Tp Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2000 cho ông Nguyễn Q và bà Nguyễn Thị H.

4. Bà Nguyễn Thị Minh Th thôi trả cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thành T3 mỗi người 54.293.680 đồng, thôi trả cho bà Nguyễn Thị P số tiền 162.881.040 đồng.

Giao bà Nguyễn Thị Minh Th giữ kỷ phần thừa kế của ông Nguyễn N, bà Nguyễn Thị T2 mỗi người 54.293.680 đồng.

Bà Nguyễn Thị Minh Th có nghĩa vụ thanh toán công sức sửa chữa khối nhà 2 cho ông Trần Đ, bà Nguyễn Thị T với số tiền là 30.499.500 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo.

Ngày 28-11-2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Đ kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng với nội dung: Đối với phần nhà và đất ở cũng như đường đi của ông và bà T tại K26/26 Đường D, Tổ

10 phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông, bà T trả lại cho gia đình bà H là không đúng.

Ngày 25/12/2018 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng hủy toàn bộ bản án số 77/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị L, ông Trần Đ cùng các bên đương sự đều xác nhận cụ Nguyễn Thị H đã mất tháng 01 năm 2019.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị M có ông Huỳnh Ngọc L1 - Luật sư Văn phòng Luật sư Huỳnh Ngọc L1 có đơn xin vắng mặt nhưng đã gửi bản luận cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Xét kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của ông Trần Đ thì thấy:

Về tố tụng:

[1] Xác định người giám hộ, người đại diện không đúng với tài liệu có trong hồ sơ vụ án; không đúng trình tự, quy định của pháp luật:

- Bản án sơ thẩm căn cứ vào Biên bản giám định pháp y tâm thần số 49/BB-TTPYTT ngày 16/6/2014 và “Văn bản thỏa thuận về việc cử người giám hộ” ngày 08/10/2014 xác định. Bà Nguyễn Thị L là người giám hộ của bà Nguyễn Thị T2 là không đúng với tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình tự, quy định về việc cử người giám hộ cho bà T2. Bởi vì, tại hồ sơ chỉ có “Văn bản thỏa thuận về việc cử người giám hộ” ngày 03/10/2014 trong đó có các bà Th, bà P, bà L, bà M thống nhất cử bà P chứ không phải bà L giám hộ cho bà T2. Việc bà T2 làm người giám hộ là trái ý chí thỏa thuận của các bên. Mặt khác theo quy định tại Điều 22 BLDS năm 2005 thì, bà T2 được xác định là người “Mất năng lực hành vi dân sự” chỉ khi Tòa án có Quyết định tuyên bố bà T2 là người mất năng lực hành vi dân sự, theo đó, bà T2 mới là người được giám hộ (theo quy định tại Điều 58 BLDS năm 2005). Tuy nhiên, án sơ thẩm chỉ căn cứ vào “Biên bản giám định pháp y” kết luận bà T2 là người mất năng lực hành vi dân sự để xác định bà L là người giám hộ cho bà T2 là không đúng pháp luật.

Theo quy định tại Điều 62, 63 BLDS năm 2005, người giám hộ đương nhiên của bà T2 là cụ H, trường hợp cụ H không đủ điều kiện giám hộ thì người con cả của cụ H là bà T1 là người giám hộ. Nếu bà T1 không đủ điều kiện là người giám hộ thì bà Th là người giám hộ đương nhiên chứ chưa phải bà P hay bà L... giám hộ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào “Văn bản thỏa thuận về việc cử người giám hộ” cũng không đúng bởi theo quy định tại Điều 63 BLDS năm 2005 vì việc cử người giám hộ cho người mất năng lực hành vi dân sự phải được “UBND xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người giám hộ có trách nhiệm cử người giám hộ”... Như vậy, nếu trường hợp có cơ sở để cử người giám hộ cho bà T2 thì UBND phường nơi cư trú của người được cử giám hộ phải ra văn bản cử người giám hộ mới phù hợp quy định nêu trên.

[2] Về người đại diện của cụ H:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ “Đơn xin cử người đại diện cho bà Nguyễn Thị H” ngày 15/10/2018 với lý do “tuổi già, sức yếu, hiện đang nằm mê man, bất tỉnh, không nhận thức được gì...” để xác định bà L là đại diện của cụ H. Nhưng theo biên bản ghi lời khai ngày 15/5/2013 tại TANDTP-ĐN (BL 101) thể hiện, bà H không đồng ý yêu cầu của các con về chia tài sản thừa kế và không có nội dung nào liên quan đến việc ủy quyền của bà H đối với bà L.

Nếu cụ H thực sự trong tình trạng nêu trên thì Tòa án phải hướng dẫn người có quyền, nghĩa vụ liên quan làm đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố “Mất năng lực hành vi dân sự” theo quy định tại Điều 376, Điều 377 và Điều 378 của BLTTDS đối với cụ H, theo đó xác định người đại diện theo pháp luật của cụ H theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

[3] Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của TAND TP Đà Nẵng chỉ căn cứ vào ý kiến của một số đương sự như bà L (bà L đại diện cho cụ H, bà T2, bà H1, ông T3), bà Th, bà P, bà M; sử dụng kết quả định giá năm 2013 giải quyết vụ án, không định giá lại tài sản tranh chấp (tại thời điểm xét xử, giá tài sản đang tranh chấp biến động tăng nhiều), không làm rõ ý kiến của ông N (Công văn số 734 ngày 04/9/2018 không yêu cầu ông N có ý kiến về việc định giá lại tài sản tranh chấp) là vi phạm quy định tại khoản 5 Điều 104 BLTTDS năm 2015 và Mục 7 Phần II Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05 của Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/3/2015 của Bộ tài chính.

[4] Đơn yêu cầu độc lập và quá trình giải quyết vụ án, ông Đ chỉ “yêu cầu được xác nhận phần nhà, đất của tôi” nhưng Tòa án không yêu cầu ông Đ sửa đổi, bổ sung đơn đề nghị công nhận nhà đất cho cả ông Đ và bà T là vi phạm Điều 202; khoản 3 Điều 191 BLTTDS vì nhà, đất mà ông Đ yêu cầu là tài sản chung (được hình thành trong thời kỳ hôn nhân). Theo đó, khi không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ, án sơ thẩm lại buộc ông Đ, bà T cùng chịu án phí phần không chấp nhận là chưa đúng quy định tại điểm b, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 quy định về Án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ cho rằng nhà đất của ông và bà T là do ông, bà mua của cha mẹ, lời trình bày của ông Đ phù hợp với lời khai của bà T1. Trong khi đó, nguyên đơn và những

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác cho rằng nhà đất mà bà T và ông Đ đang tranh chấp là do cha mẹ cho. Như vậy, lời khai giữa các đương sự có mâu thuẫn nhưng TAND TP Đà Nẵng chưa xác minh, đôi chất để làm rõ thực chất ngôi nhà này là mua bán hay tặng cho mà đã bác yêu cầu độc lập của ông Đ là chưa đủ cơ sở.

[6] Tại bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không ghi nhận ý kiến của bà L với tư cách là người giám hộ (đại diện theo pháp luật) của bà T2; và tại phần nhận định nội dung của bản án thể hiện: Bà L, cụ H, bà H1, ông T3 giao kỷ phần mình được hưởng cho bà Th nhưng phần quyết định của bản án lại buộc bà Th thôi trả kỷ phần cho từng đương sự nêu trên là vi phạm điểm k khoản 2 Điều 266 BLTTDS và trái với ý chí, nguyện vọng của họ, theo đó buộc những người này phải chịu án phí là không đúng quy định tại đoạn 1 điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 về Án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Án sơ thẩm xử “Chia 1/2 di sản của ông Nguyễn Q (Nguyễn Q1) là nhà và đất có diện tích đất ở 76,9 m², đất khuôn viên 5,9m² và trên diện tích đất này có khối nhà 2 tọa lạc tại thửa đất số 24 tờ bản đồ 38, địa chỉ: K26/26 Đường D, Tổ 10 phường H3, quận H4, Tp Đà Nẵng có giá trị là 542.936.800 đồng theo pháp luật...” là không đúng bởi các đương sự yêu cầu chia toàn bộ di sản thừa kế của cụ Q là 1/2 tài sản chung của cụ Q và cụ H.

[8] Tại hồ sơ vụ án thể hiện, ông Trần Nhật V, Trần Nhật H2 được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì hiện nay họ đang sinh sống và có hộ khẩu tại nhà đất tranh chấp nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm Tòa án chỉ buộc ông Đ, bà T giao nhà đất đang quản lý, sử dụng cho bà Th. Tuyên người phải thực hiện nghĩa vụ như vậy là chưa đầy đủ, gây khó khăn cho công tác thi hành án.

[10] Bà Vũ Thị H1 và ông Nguyễn Thành T3 được hưởng chung một kỷ phần thừa kế. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án, TAND TP Đà Nẵng chỉ tuyên buộc bà Th phải thôi trả kỷ phần thừa kế cho một mình ông T3 là tuyên không đầy đủ (còn thiếu bà Vũ Thị H1).

[11] Đối với việc nhận ủy quyền của bà L đối với bà Vũ Thị H1 vợ của Nguyễn H6 (đã chết năm 2014), có con là Nguyễn Thành T3 cũng cần làm rõ: Nguyễn H6 và Nguyễn Th1 có phải là một không? Theo tài liệu do ông Đ cung cấp năm 2014 ông Nguyễn H6 (Th1) viết giấy xác nhận không can thiệp về tài sản là ngôi nhà...và ông không có con ruột. Vậy Nguyễn Thành T3 có phải là con chung hay con ngoài giá thú của Nguyễn H6 (Th1)?

[12] Theo tài liệu của ông Đ bà T cung cấp, giấy xác nhận cho nhà (bếp) có xác nhận cụ H và các con kèm theo sơ đồ đất và nhà vào ngày 29/3/1985 và ngày 30/5/1986 có xác nhận của chính quyền địa phương và thực tế ông bà đã nhiều lần sửa chữa, sinh sống trong ngôi nhà trên và đóng thuế từ năm 1986 đến nay

không ai tranh chấp, nên cần phải tiến hành thu thập tài liệu và đối chất làm rõ các mâu thuẫn, ý chí của các đồng thừa kế đã ký xác nhận vào nội dung cho nhà và đất theo đó, mới xác định kỹ phần thừa kế còn lại để chia theo pháp luật.

[13] Đối với kháng nghị về án phí, cấp sơ thẩm buộc cụ H, bà L, bà T1, bà Th, bà P, bà T2 và xác định cụ H, bà T2 là người mất năng lực hành vi dân sự, do đó họ cũng thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án là không được chấp nhận. Bởi vì, theo quy định tại Điều 14 của nghị Quyết 326 đối với các trường hợp quy định tại điểm đ nêu trên phải làm đơn và kèm theo tài liệu thì thẩm phán mới xem xét có đủ điều kiện miễn hay giảm, tuy nhiên thẩm phán cần hướng dẫn để đương sự thực hiện quyền của mình theo quy định pháp luật.

[14] Đối với việc xác minh, thu thập chứng cứ, Tòa án sơ thẩm không ra quyết định ủy thác tư pháp (mà chỉ ra văn bản có nội dung ủy thác tư pháp - văn bản số 734/ DS-TA ngày 04/9/2018) gửi TAND thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế đề nghị thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp là vi phạm khoản 3 Điều 97 BLTTDS có vi phạm về hình thức nhưng không ảnh hưởng đến bản chất nội dung vụ án nên cần rút kinh nghiệm.

[15] Xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bên đương sự khai nhận, sau khi xử sơ thẩm đến giữa năm 2019 thì cụ Nguyễn Thị H đã mất có để lại di chúc phân chia về tài sản liên quan đến ngôi nhà nêu trên. **Đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm**, vì vậy cần phải thu thập điều tra làm rõ người đại diện thừa kế theo quy định pháp luật. Ngoài ra, do việc thu nhập chứng cứ để chứng minh cũng như xác định tư cách tham gia tố tụng không theo đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa phúc thẩm nhiều nội dung không thể thực hiện bổ sung tại phiên Tòa được, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên cần phải hủy để xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ cần chấp nhận.

[12] Về án phí: Do cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát, hủy án sơ thẩm nên ông Trần Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 3 Điều 308 Điều 310 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Hủy toàn bộ bản án số 77/2018/DS-ST ngày 16/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử vụ tranh chấp chia thừa kế giữa: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị L và bị đơn – bà Nguyễn Thị T; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Ông Trần Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn